

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ HỘI ĐIỆN TỬ VIKO MEDIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ HỘI ĐIỆN TỬ VIKO MEDIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIKO MEDIA ELECTRONIC SOCIETY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIKO MEDIA ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110848427

**3. Ngày thành lập:** 27/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Sao Biển 1, SP 01-33 Vinhomes Ocean Park 1, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 089.6723.568

Fax:

Email: [info.vikogroup@gmail.com](mailto:info.vikogroup@gmail.com)

Website: [www.vkm.vn](http://www.vkm.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem, trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                               | 1812     |
| 2.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                       | 2012     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm) | 4610     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                         | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                        | 4652     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật                                                        | 4669     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)      | 4741     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đầu giá, Sàn giao dịch thương mại điện tử doanh nghiệp đăng ký hoạt động không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử   | 4791 |
| 9.  | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 10. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình | 5911 |
| 11. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                         | 6190 |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                      | 6202 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                          | 6209 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                             | 7211 |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                | 7212 |
| 19. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 20. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                 | 7320 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 22. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                | 7420 |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao công nghệ                                                                                                                                       | 7490 |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                  | 7730 |
| 25. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                                                                                                            | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110        |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230(Chính) |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 29. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532        |
| 30. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551        |
| 31. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552        |
| 32. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính | 8559        |
| 33. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560        |
| 34. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9000        |
| 35. | Hoạt động thể thao khác<br>(trừ loại nhà nước cấm, trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9319        |
| 36. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9511        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9633        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ VĂN<br>HÙNG   | Thôn Thanh Hoa,<br>Xã Nghĩa Hội,<br>Huyện Nghĩa<br>Đàn, Tỉnh Nghệ<br>An, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0400870423<br>22                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHẠM DUY<br>KHÁNH | Số 283 Bạch Mai,<br>Phường Bạch<br>Mai, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0010930103<br>63                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUỲNH ANH  | 283 Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 001197016835 |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
| 4 | NGUYỄN MINH TRANG | Số 22 ngách 1/22 Ngõ 1 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 | 001194012249 |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
| 5 | PHẠM TRUNG BẮC    | Thôn An Bình, Xã Lô Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 034090011373 |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                                         | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

